

Số: 137 /QĐ-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh
năm 2018 của Công ty CPCS Tân Biên**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSTB ngày 25/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP cao su Tân Biên;

Căn cứ Văn bản số 252/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 23/04/2018 của Tập đoàn CN cao su Việt Nam về việc thỏa thuận kế hoạch năm 2018 của Công ty CP cao su Tân Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP cao su Tân Biên về việc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018;

Xét Tờ trình số 218/TTr-CSTB ngày 06/3/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty CP cao su Tân Biên với những nội dung chính như sau:

I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG

1. Tổng diện tích cao su	ha	6.153,52
- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.991,91
+ <i>Diện tích cao su Công ty tự khai thác</i>	ha	3.841,42
+ <i>Diện tích cao su nhượng quyền khai thác</i>	ha	150,49
- Diện tích cao su KTCB	ha	1.831,07
- Diện tích cao su tái canh trong kỳ	ha	330,54
2. Năng suất	tấn/ha	1,85
3. Sản lượng cao su khai thác	tấn	7.400
- <i>Sản lượng Công ty tự khai thác</i>	tấn	7.140
- <i>Sản lượng nhượng bán quyền khai thác</i>	tấn	260
4. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000
5. Cao su chế biến	tấn	8.140
6. Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.700
+ <i>Xuất khẩu & Ủy thác XK</i>	tấn	1.800

	+ Nội tiêu	tân	8.900
II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ			
1.	Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tân	31,89
	<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	<i>Triệu đồng/tân</i>	<i>30,00</i>
2.	Giá bán bình quân	Triệu đồng/tân	36,27
	<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	<i>Triệu đồng/tân</i>	<i>36,50</i>
3.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	595.098
	- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	388.050
	- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	416
	- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.000
	- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,..)	Triệu đồng	204.632
	+ <i>Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>200.000</i>
4.	Tổng chi phí	Triệu đồng	344.138
5.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	250.959
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>46.777</i>
6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	200.767
7.	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	42,17
	- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	28,54
8.	Tỷ lệ chia cổ tức	% / mệnh giá	10%
9.	Nộp ngân sách	Triệu đồng	66.232
III. CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ			
1.	Vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính	Triệu đồng	231.196
a.	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	27.141
	- Xây lắp	Triệu đồng	21.024
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>20.308</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	4.717
	- Chi phí khác	Triệu đồng	80
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	1.321
b.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.599
c.	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	202.456
	- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	200.456
	- Mua lại cổ phần (của cán bộ -CNV Công ty) tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom (giá trị sẽ được chuẩn xác theo thỏa thuận của Tập đoàn CNCSVN)	Triệu đồng	2.000
2.	Nguồn vốn	Triệu đồng	231.196
a.	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	221.313
b.	Vốn vay	Triệu đồng	9.883

Ghi chú: Danh mục đầu tư thể hiện trong bảng phụ lục kế hoạch Đầu tư XDCB

đính kèm.

Điều 2. Giao Tổng giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện trên cơ sở tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng đúng nguồn vốn đã được duyệt, quyết toán đúng thời gian quy định.

Điều 3. Giao người được ủy quyền công bố thông tin có trách nhiệm công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Trưởng phòng TCHC, Trưởng phòng TCKT, Trưởng phòng KHĐT và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trương Minh Trung

42832-
GTY
HÂN
SU
BIÊN
T. TÂN



PHỤ LỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2018

(Kèm theo quyết định số 137/QĐ-HĐQT CSTB ngày 6/07/2018 HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018				
			Khối lượng	Đơn vị	Thành tiền (Triệu đồng)	Nguồn vốn	
						Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
A.	TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ	Trđ			231.195,9	221.313,4	9.882,5
1.	Vốn đầu tư XDCB trong năm	Trđ			27.141,3	17.258,8	9.882,5
	- Tổng Xây lắp	Trđ			21.024,0	11.433,1	9.590,9
	- Tổng Thiết bị	Trđ			4.716,7	4.425,1	291,6
	- Tổng chi phí khác	Trđ			79,7	79,7	0,0
	- Trả lãi vay ngân hàng	Trđ			1.320,9	1.320,9	
2.	Trả nợ vay dài hạn Ngân hàng	Trđ			1.598,6	1.598,6	0
	- NH TM CP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Trđ			1.598,6	1.598,6	
3.	Đầu tư tài chính dài hạn	Trđ			202.456,0	202.456,0	0
	- Góp vốn vào Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	Trđ			200.456,0	200.456,0	
	- Mua lại cổ phần (của cán bộ -CNV Công ty) tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom	Trđ			2.000,0	2.000,0	
B.	CHI TIẾT CÔNG TRÌNH				0,0	0,0	
I	Đầu tư Nông nghiệp				20.308,4	10.717,4	9.590,9
I.	Vườn cây tái canh				20.308,4	10.717,4	9.590,9
I.1	Vườn cây tái canh 2018	Ha	330,54		9.776,8	4.888,4	4.888,4
	Xây lắp			0	9.776,8	4.888,4	4.888,4
	- Xây dựng vườn cây				105,0	52,5	52,5
	+ Đào mương chống úng	Km	5		105,0	52,5	52,5
	- Tái canh trồng mới	Ha	330,54		9.671,8	4.835,9	4.835,9
1.2	Chăm sóc vườn cây KTCB	Ha	1831,07		10.531,6	5.829,0	4.702,5
	- Vườn cây tái canh năm 2013	Ha	220,57		518,6	363,0	155,6
	- Vườn cây tái canh năm 2014	Ha	246,61		896,6	627,6	269,0
	- Vườn cây tái canh năm 2015	Ha	400,51		1.401,1	980,8	420,3
	- Vườn cây tái canh năm 2016	Ha	447,17		2.617,3	1.308,7	1.308,7
	- Vườn cây tái canh năm 2017	Ha	516,21		5.098,0	2.549,0	2.549,0
II	Kiến trúc - vật kiến trúc				795,3	795,3	0
a.	Phục vụ sản xuất				795,3	795,3	0

1.	Công trình xây dựng bể gạn mù tại đội sản xuất (04 Nông trường)- Năm 2017 chuyển sang 2018			276,7	276,7	0
1.1	Xây lắp			276,7	276,7	0
	Xây dựng bể gạn mù tại đội sản xuất (04 Nông trường)	Cái	4	276,7	276,7	
2.	Công trình xây dựng mái che bãi mù tạp - XNCKCB	m2		518,6	518,6	0
2.1	Xây lắp			438,9	438,9	0
	Công trình xây dựng mái che bãi mù tạp - XNCKCB	m2	420	438,9	438,9	
2.2	Chi phí khác			79,7	79,7	0
	Chi phí khảo sát + lập BCKTKT			28,5	28,5	
	Chi phí giám sát thi công			0,0	0,0	
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, phân tích HSDT			0,0	0,0	
	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật			2,0	2,0	
	Chi phí thẩm tra Tổng dự toán			2,0	2,0	
	Khác (Cp kiểm toán, quyết toán,...)			0,0	0,0	
	Chi phí dự phòng			47,1	47,1	
III.	Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị	Trđ		4.716,7	4.425,1	291,6
a	Thiết bị Xí nghiệp CKCB			1.144,7	1.144,7	0
1.	- Máy ép bùn	Cái	1	784,7	784,7	0
2.	Máy in mã sản phẩm (dùng truy xuất nguồn gốc sản phẩm mù cao su) - Năm 2017 chuyển sang	Cái	2	360,0	360,0	0
b.	Phương tiện xe ô tô phục vụ quản lý chung VPCT			1.100,0	1.100,0	0
1	- Xe ô tô 07 chỗ (Toyota Fortuner)	Cái	1	1.100,0	1.100,0	0
d.	Thiết bị khác			2.472,0	2.180,4	291,6
1.	- Đầu tư hệ thống máy vi tính và mạng nội bộ (Năm 2017 chuyển sang)	HT	1	972,0	680,4	291,6
2.	- Hệ thống phần mềm quản lý tổng thể (Năm 2017 chuyển sang)	HT	1	1.500,0	1.500,0	